

QUYẾT ĐỊNH

**Về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của quận Bình Tân
(Điều chỉnh dự toán)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4842/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số ~~2159~~ /TTr-TCKH ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch quận về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của quận Bình Tân (Điều chỉnh dự toán).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của quận Bình Tân (Điều chỉnh dự toán) (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Giám đốc Kho bạc nhà nước Bình Tân và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

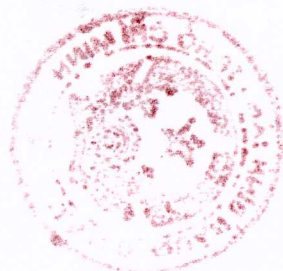
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- UBND: CT, PCT;
- Tổ tin học – VP.UBND (để đăng Website)
- Lưu: VT, TH.

35971TC/H - DT

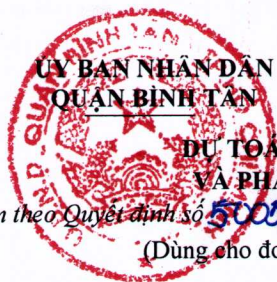


CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Nhựt



33

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**(Kèm theo Quyết định số **5055** QĐ-UBND ngày **13** tháng **10** năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

(Điều chỉnh dự toán giữa các lĩnh vực chi)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn Phòng UBND quận	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Y tế	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận	UBND Phường An Lạc
1	2	3	4						
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		-						
I	Số thu phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	-	642	600	271	16.487	- 22.000	400
I	Nguồn ngân sách trong nước	-	-	642	600	271	8.487	- 11.000	92
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	2.000	2.000	642	600	271	487	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		2.000	642	600	271	487		
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-						
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	16.000	16.000	-	-	-	8.000	5.000	308
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.000	16.000				8.000	5.000	308
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
5	Chi hoạt động kinh tế	-16.000	-16.000	-	-	-	-	- 16.000	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-16.000	-16.000					- 16.000	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
9	Chi an ninh - quốc phòng	-2.000	-2.000	-	-	-	-	-	- 216
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-2.000	-2.000						- 216
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-						
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-						



Số TT	Nội dung	UBND Phường An Lạc A	UBND Phường Bình Trị Đông	UBND Phường Bình Trị Đông A	UBND Phường Bình Trị Đông B	UBND Phường Bình Hưng Hòa	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	UBND Phường Tân Tạo	UBND Phường Tân Tạo A
1	2									
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại									
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	165	400	426	326	411	636	389	421	426
I	Nguồn ngân sách trong nước	41	92	118	83	103	159	81	113	118
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	124	308	308	243	308	477	308	308	308
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	124	308	308	243	308	477	308	308	308
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	Chi an ninh - quốc phòng	- 83	- 216	- 190	- 160	- 205	- 318	- 227	- 195	- 190
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	- 83	- 216	- 190	- 160	- 205	- 318	- 227	- 195	- 190
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									
II	Nguồn vốn viện trợ									

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN



Biểu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

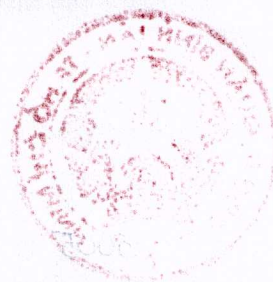
(Kèm theo Quyết định số **5005** QĐ-UBND ngày **13** tháng **10** năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

(Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Dvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn Phòng UBND quận	Phòng Nội vụ	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động TB -XH
1	2	3	4=5+6+113	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		-					
I	Số thu phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		-					
I	Nguồn ngân sách trong nước	144.146	144.146	1.753	597	1.288	583	714
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	15.578	15.578	1.753	597	1.288	583	714
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-					
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	15.578	15.578	1.753	597	1.288	583	714
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	126.646	126.646	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	126.646	126.646					
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.546	1.546	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.546	1.546					
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
9	Chi an ninh - quốc phòng	376	376	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-					
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	376	376					
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-					



Số TT	Nội dung	Phòng Kinh tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên & MT	Phòng Tư pháp	Thanh tra quận	Phòng Y tế	Phòng Giáo dục & ĐT	Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao
1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	422	2.136	1.057	599	467	423	1.121	1.475
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	422	2.136	1.057	599	467	423	1.121	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	422	2.136	1.057	599	467	423	1.121	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	1.475
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								1.475
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Nhà thiếu nhi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận BT	Quận Đoàn	Ủy ban Mặt trận TQVN quận	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Hội Cựu Chiến binh	CLB Truyền thống kháng chiến
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	71	-	522	468	166	385	207	-
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	522	468	166	385	207	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND			522	468	166	385	207	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	71	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	71							
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	BLL Cựu tù chính trị	Hội Khuyến học	Hội Luật Gia	Hội nạn nhân da cam_PL Đ	Hội Cựu TNXP	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	CLB Hưu trí	Hội Chữ thập đỏ
1	2	26	27	28	29	30	31	32	33
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Công an	BCH Quân sự	Ban An toàn giao thông	Trường MN Cẩm Tú	Trường MN Sen Hồng	Trường MN Tân Tạo	Trường MN Hoa Đào	Trường MN Trúc Đào
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	-	-	-	1.199	1.344	674	1.363	1.120
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	1.199	1.344	674	1.363	1.120
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND				1.199	1.344	674	1.363	1.120
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường MN Hoàng Anh	Trường MN Hoa Hồng	Trường MN 19/5	Trường MN Hương Sen	Trường MN Ánh Mai	Trường MN Hoa phượng	Trường MN Ánh Sao	Trường Mầm non 30/4
1	2	42	43	44	45	46	47	48	49
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.080	941	1.096	1.410	140	1.273	-	230
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.080	941	1.096	1.410	140	1.273	-	230
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.080	941	1.096	1.410	140	1.273		230
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường Mầm non Bình Trị Đông	Trường MN Hoa Phượng Vỹ	Trường MN Mai Vàng	Trường MN Đỗ Quyên	Trường MN Bình Trị Đông B	Trường MN 20/10	Trường MN Tân Tạo A	Trường MN Cát Đằng
1	2	50	51	52	53	54	55	56	57
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	705	1.057	518	652	595	511	1.085	974
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	705	1.057	518	652	595	511	1.085	974
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	705	1.057	518	652	595	511	1.085	974
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường MN Hồng Ngọc	Trường MN Thiên Tuế	Trường MN Thiết Mộc Lan	Trường MN Dạ Lý Hương	Trường TH Tân Tạo	Trường TH Tân Tạo A	Trường TH An Lạc 1	Trường TH An Lạc 2
1	2	58	59	60	61	62	63	64	65
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.125	913	727	935	1.952	4.018	3.261	2.211
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.125	913	727	935	1.952	4.018	3.261	2.211
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.125	913	727	935	1.952	4.018	3.261	2.211
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường TH An Lạc 3	Trường TH Bình Thuận	Trường TH Lê Trọng Tấn	Trường TH Bình Trị Đông	Trường TH Bình Trị Đông A	Trường TH Bình Trị 1	Trường TH Bình Trị 2	Trường TH Bình Hưng Hòa 1
1	2	66	67	68	69	70	71	72	73
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	555	3.369	3.428	3.915	2.136	4.551	4.109	1.866
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	555	3.369	3.428	3.915	2.136	4.551	4.109	1.866
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	555	3.369	3.428	3.915	2.136	4.551	4.109	1.866
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường TH Bình Hưng Hòa	Trường TH Lê Công Phép	Trường TH Bình Long	Trường TH Bình Tân	Trường TH Kim Đồng	Trường TH Phú Đồng	Trường TH Ngô Quyền	Trường TH Trần Văn Ôn
1	2	74	75	76	77	78	79	80	81
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.604	2.439	2.157	2.115	4.603	2.630	3.514	1.815
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.604	2.439	2.157	2.115	4.603	2.630	3.514	1.815
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.604	2.439	2.157	2.115	4.603	2.630	3.514	1.815
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Trường Tiểu học Lạc Hồng	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Trường THCS Bình Hưng Hòa	Trường THCS Bình Trị Đông	Trường THCS Bình Trị Đông A	Trường THCS Tân Tạo
1	2	82	83	84	85	86	87	88	89
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.653	2.199	988	439	2.688	4.120	2.492	1.541
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.653	2.199	988	439	2.688	4.120	2.492	1.541
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.653	2.199	988	439	2.688	4.120	2.492	1.541
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường THCS Bình Tân	Trường THCS Lê Tấn Bê	Trường THCS Hồ Văn Long	Trường THCS An Lạc	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Trường THCS Trần Quốc Toàn	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	Trường THCS Tân Tạo A
1	2	90	91	92	93	94	95	96	97
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	12	3.809	2.212	2.546	3.796	4.084	4.288	2.144
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12	3.809	2.212	2.546	3.796	4.084	4.288	2.144
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	12	3.809	2.212	2.546	3.796	4.084	4.288	2.144
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường THCS Nguyễn Trãi	Trường THCS Lạc Long Quân	Trường Chuyên biệt	Trường Bồi Dưỡng GD	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	UBND Phường An Lạc	UBND Phường An Lạc A
1	2	98	99	100	101	102	103	104	105
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.522	2.165	1.445	272	1.316	-	755	-
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	625	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							625	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.522	2.165	1.445	272	1.316	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.522	2.165	1.445	272	1.316			
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	130	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							130	-
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	UBND Phường Bình Trị Đông	UBND Phường Bình Trị Đông A	UBND Phường Bình Trị Đông B	UBND Phường Bình Hưng Hòa	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	UBND Phường Tân Tạo	UBND Phường Tân Tạo A
1	2	106	107	108	109	110	111	112	113
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	- 739	-	331	411	428	1.171	- 62	751
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	- 717	-	331	318	405	1.140	- 59	627
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	- 717	-	331	318	405	1.140	- 59	627
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi an ninh - quốc phòng	- 22	-	-	93	23	31	- 3	124
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	- 22	-	-	93	23	31	- 3	124
II	Nguồn vốn viện trợ								

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN



Biểu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số **5605** QĐ-UBND ngày **13** tháng **10** năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

(Điều chỉnh dự toán do thay đổi biên chế theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	UBND Phường An Lạc A	UBND Phường Bình Trị Đông
1	2	3	4=5+6	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		-		
I	Số thu phí, lệ phí		-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		-		
I	Nguồn ngân sách trong nước	-353	-353	- 235	- 118
1	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	-353	-353	- 235	- 118
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-353	-353	- 235	- 118
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		
1.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND		-		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-		

